| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN Đ**<br>TỈNH GIA LAI | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 02/2018/HNGĐ-ST
Ngày 25/01/2018
V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản khi ly hôn"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH GIA LAI**

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:
- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: ông Lại Hùng Hưng;
- *Các Hội thẩm nhân dân*:
1. Ông Rơ Lan Ty;
2. Ông Phạm Văn Miền.
- ***Thư ký phiên toà***: Bà Đoàn Thị Minh Chinh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Đ.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa***: bà Nguyễn Thị T Tâm - Kiểm sát viên

Trong ngày 25 tháng 01 năm2018, tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân - Gia đình thụ lý số: 77/2017/TLST-HNGĐ ngày 28/6/2017 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/12/2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Ngô Thị Bích K (sinh năm 1986), địa chỉ: làng N, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, có mặt;
- *Bị đơn:* Trần Ngọc KH (sinh năm 1985), địa chỉ: làng N, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, có mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 23/6/2017, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn, chị Ngô Thị Bích K trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Ngọc KH tự nguyện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai ngày 31/3/2011. Trong thời gian chung sống, vợ chồng đã nảy sinh nhiều bất hòa, mâu thuẫn với nhau. Anh KH nhiều lần xúc phạm và đánh đập chị. Anh có nghề lái xe nhưng không chịu đi làm kiếm tiền mà suốt ngày đi uống rượu. Đến nay, mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài và nghiêm trọng. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 5/2016. Chị K đề nghị được ly hôn với anh KH.

- Về con chung: vợ chồng có 02 con chung gồm: Trần Ngọc T T (nữ), sinh ngày 12/02/2011; Trần Nguyên K (nam), sinh ngày 30/11/2012.

Chị K đề nghị Tòa án giải quyết nuôi con. Nguyện vọng của chị là nhận nuôi cả 02 con. Yêu cầu anh KH cấp dưỡng nuôi cháu K mức 2.000.000 đồng/tháng tính từ khi Tòa án xét xử sơ thẩm cho đến khi cháu K thành niên và có khả năng lao động tự lập được. Tuy nhiên, nếu Tòa án giải quyết giao mỗi người nuôi 01 con thì chị nhận nuôi cháu T, giao cháu K cho anh KH nuôi dưỡng. Chị không yêu cầu anh KH cấp dưỡng nuôi cháu T.

- Về tài sản chung: Theo chị K thì vợ chồng có những tài sản chung sau:

+ Thửa đất kích thước khoảng 5m x 14,5m (72,5m$^2$), địa chỉ: Làng N, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 58m$^2$.

+ Thửa đất diện tích 113.9m$^2$ địa chỉ tại Làng M, xã K, huyện Đ, Gia Lai. Thửa đất đã được đo vẽ địa chính, là thửa đất số 1, tờ bản đồ số 108.

+ 01 xe máy hiệu Honda Wave RSX biển kiểm soát 81U1-146.25.

Vợ chồng không có nợ chung.

Chị K đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung. Chị đề nghị được nhận thửa đất tại Làng M, xã K và chiếc xe máy biển kiểm soát 81U1-146.25. Giao cho anh KH thửa đất tại làng N, xã I. Anh KH có nghĩa vụ T toán tiền chênh lệch về chia tài sản chung cho chị theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, anh Trần Ngọc KH đã trình bày như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị K có đăng ký kết hôn như chị K trình bày. Cuộc sống vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng. Anh nhất trí ly hôn với chị K.

- Về con chung: vợ chồng có 02 con chung như chị K trình bày. Nguyện vọng của anh là nhận nuôi dưỡng cháu K, giao cháu T cho chị K nuôi dưỡng. Anh không yêu cầu chị K cấp dưỡng nuôi cháu K.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung như chị K trình bày.

Tại phiên tòa, anh KH khai vợ chồng có nợ em gái của anh tên Trần Thị H1 30.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 9999; nợ em giái của anh tên Trần Thị H2 4.000.000 đồng. Anh KH không yêu cầu chia tài sản chung nhưng đề nghị giải quyết nợ chung.

Tại phiên tòa, các đương sự đều không cung cấp thêm chứng cứ, không yêu cầu triệu tập người làm chứng, không đề nghị đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 33, 56, 59, 62, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 213, 219 của Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Ngô thị Bích K: xử cho chị Ngô Thị Bích K được ly hôn với anh Trần Ngọc KH. Giao cháu cháu T cho chị K nuôi dưỡng, giao cháu K cho anh KH nuôi dưỡng.

Giao cho anh KH thửa đất kích thước 5m x 14,5m (72,5m$^2$), địa chỉ: Làng N, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Tài sản trên thửa đất là 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 58m$^2$ . Giao cho chị K các tài sản gồm: Thửa đất diện tích diện tích 113.9m$^2$

địa chỉ tại Làng Ó, xã K, huyện Đ, Gia Lai. 01 xe máy hiệu Honda Wave RSX biển kiểm soát 81U1-146.25. Anh KH có nghĩa vụ T toán cho chị K 37.500.000 đồng tiền chênh lệc về tài sản.

Buộc chị K và anh KH mỗi người phải chịu một nửa chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản.

Chị K phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm. Chị K và anh KH mỗi người phải chịu 4.125.000 đồng án phí chia tài sản chung để sung quỹ Nhà nước.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Ngô Thị Bích K khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Trần Ngọc KH và giải quyết về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn. Chị K là người có quyền khởi kiện. Yêu cầu khởi kiện của chị K thuộc trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

[2] Chị Ngô Thị Bích K và anh Trần Ngọc KH tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 31/3/2011. Hôn nhân giữa chị K và anh KH là hợp pháp. Chị K cho rằng, mâu thuẫn của chị và anh KH đã thực sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên khởi kiện đề nghị ly hôn với anh KH. Trong quá trình tham gia tố tụng, anh KH đồng ý ly hôn với chị K. Do đó, cần thiết căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên xử cho chị K được ly hôn với anh KH.

[3] Chị K và anh KH công nhận có 02 con chung gồm: Trần Ngọc T T, sinh ngày 12/02/2011 (hiện đang sinh sống cùng chị K) và Trần Nguyên K, sinh ngày 30/11/2012 (hiện đang sinh sống cùng anh KH). Chị K đề nghị nhận nuôi cả 02 con. Anh KH đề nghị nhận nuôi dưỡng cháu K, giao cháu T cho chị K nuôi dưỡng. Xét thấy, đề nghị về giải quyết nuôi con của anh KH là chính đáng và có căn cứ. Do đó, cần căn cứ các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình, giao cháu T cho chị K nuôi dưỡng, giao cháu K cho anh KH nuôi dưỡng. Vì chị K và anh KH đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không buộc chị K cấp dưỡng nuôi cháu K, không buộc anh KH cấp dưỡng nuôi cháu T.

[4] Về tài sản chung: giữa chị K và anh KH có những tài sản chung gồm:

- Thửa đất kích thước 5m x 14,5m (72,5m$^2$), địa chỉ: Làng N, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 58m$^2$. Nguồn gốc nguồn gốc nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị L (địa chỉ: Làng N, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai) vào năm 2014. Thửa đất này thuộc một phần thửa đất số 57, tờ bản đồ 67 (bản đồ đo đạc dự án tổng thể năm 2012 là thửa đất số 35, tờ bản đồ 269). Đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Qua xác minh xác định đất không có tranh chấp với người khác, việc sử dụng đất không vi phạm quy hoạch. Anh KH hiện đang sự dụng nhà và đất này. Thửa đất được định giá là 75.000.000 đồng. Căn nhà trên đất được định giá là 45.000.000 đồng.

- Thửa đất diện tích diện tích 113.9m$^2$ địa chỉ tại Làng M, xã K, huyện Đ, Gia Lai. Đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Qua xác minh xác định được như sau: Thửa đất đất đã được đo vẽ địa chính, là thửa đất số 1, tờ bản đồ số 108. Chị K và anh KH đã đăng ký quyền sử dụng đất, đã có thông báo nộp thuế quyền sử dụng đất nhưng chị K và anh KH chưa nộp thuế nên UBND huyện Đ

chưa ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất nói trên cho chị K và anh KH. Thửa đất được định giá là 30.000.000 đồng.

- 01 xe máy hiệu Honda Wave RSX biển kiểm soát 81U1-146.25 (hiện do chị K quản lý, sử dụng), được định giá là 15.000.000 đồng.

Vì không có căn cứ để chứng minh công sức tạo lập nên tài sản chung của ai nhiều hơn, do đó, cần công nhận công sức tạo lập tài sản chung giữa chị K và anh KH là ngang bằng nhau.

[5] Về nợ chung: Chị K khai vợ chồng không có nợ chung. Tại phiên tòa, anh KH khai vợ chồng có nợ em gái của anh tên Trần Thị H1 30.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 9999; nợ em gái của anh tên Trần Thị H2 4.000.000 đồng. Anh KH đề nghị giải quyết nợ chung. Xét thấy, trong quá trình tham gia tố tụng, anh KH không có mặt theo Giấy triệu tập của Tòa án, không cung cấp họ tên, địa chỉ của các chủ nợ. Do đó, Tòa án không có căn cứ để đưa những người này vào tham gia tố tụng và giải quyết nợ chung trong vụ án này. Nếu sau này, các chủ nợ khởi kiện chị K, anh KH để đòi nợ thì Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[6] Căn cứ thực trạng quản lý, sử dụng tài sản, công sức tạo lập nên tài sản chung, nhu cầu sử dụng tài sản của các bên, căn cứ các Điều 33, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 213, 219 của Bộ luật dân sự cần thiết giao cho chị K: thửa đất diện tích diện tích 113.9m$^2$ địa chỉ tại Làng M, xã K, huyện Đ, Gia Lai; 01 xe máy hiệu Honda Wave RSX biển kiểm soát 81U1-146.25. Tổng giá trị tài sản là 45.000.000 đồng.

Giao cho anh KH: Thửa đất kích thước 5m x 14,5m (72,5m$^2$), địa chỉ: Làng N, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai và 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 58m$^2$ trên thửa đất này. Tổng giá trị tài sản là 120.000.000 đồng.

Anh KH có nghĩa vụ T toán cho chị K 37.500.000 đồng tiền chênh lệc về tài sản.

Tổng giá trị tài sản chị K, anh KH được chia đều là 82.500.000 đồng.

[7] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng. Vì giá trị tài sản được chia bằng nhau nên căn cứ theo Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự chị K, anh KH mỗi người phải chịu một nửa.

[8] Về chi phí định giá tài sản: Chi phí định giá tài sản là 2.500.000 đồng. Căn cứ theo các Điều 165, 166 của Bộ luật tố tụng dân sự thì chị K, anh KH mỗi người phải chịu một nửa.

[9] Về án phí: căn cứ các Điều 144, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Buộc chị K 300.000 đồng án phi ly hôn. Chị K, anh KH mỗi người phải chịu 4.125.000 đồng án phí chia tài sản chung để sung quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 33, 56, 61, 62, 63, 64, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình; các Điều 213, 219, 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 28, 144, 147, 157, 158, 165, 166, 266, 269, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều

26, 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội về án phí lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Thị Bích K.

1. Về hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa Ngô Thị Bích K và anh Trần Ngọc KH.

2. Về con chung: chị K và anh KH có 02 con chung gồm: Trần Ngọc T T (nữ), sinh ngày 12/02/2011; Trần Nguyên K (nam), sinh ngày 30/11/2012. Giao cháu T cho chị K nuôi dưỡng; giao cháu K cho anh KH nuôi dưỡng cho đến khi cháu T, cháu K thành niên và có khả năng lao động tự lập được.

Chị K và anh KH đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Chị K và anh KH được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung:

- Giao cho anh KH: thửa đất kích thước 5m x 14,5m (72,5$m^2$), địa chỉ: Làng N, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (có sơ đồ kèm theo), trị giá 75.000.000 đồng. Tài sản trên thửa đất là 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 58$m^2$ trị giá 45.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 120.000.000 đồng.

- Giao cho chị K: Thửa đất diện tích diện tích 113.9$m^2$ địa chỉ tại Làng M, xã K, huyện Đ, Gia Lai (Thửa đất đất đã được đo vẽ địa chính, là thửa đất số 1, tờ bản đồ số 108 (có sơ đồ kèm theo)), trị giá 30.000.000 đồng; 01 xe máy hiệu Honda Wave RSX biển kiểm soát 81U1-146.25, trị giá 15.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 45.000.000 đồng.

Anh KH có nghĩa vụ T toán cho chị K 37.500.000 đồng tiền chênh lệch về tài sản.

Tổng giá trị tài sản chị K, anh KH được chia đều là 82.500.000 đồng.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng, chị K nộp đủ 2.000.000 đồng. Chị K, anh KH mỗi người phải chịu một nửa là 1.000.000 đồng. Buộc anh KH có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị K 1.000.000 đồng.

5. Về chi phí định giá tài sản: Về chi phí định giá tài sản là 2.500.000 đồng, chị K nộp đủ 2.500.000 đồng. Chị K, anh KH mỗi người phải chịu một nửa là 1.250.000 đồng. Buộc anh KH có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị K 1.250.000 đồng.

6. Về án phí: Buộc chị K chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về ly hôn và để sung vào công quỹ Nhà nước, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006675 ngày 28/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Chị K đã nộp đủ tiền án phí ly hôn.

Chị K và anh KH mỗi người phải chịu 4.125.000 đồng án phí chia tài sản chung để sung quỹ nhà nước. Chị K được khấu trừ 3.125.000 đồng tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006676 ngày 28/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Chị K còn phải nộp 1.000.000 đồng án phí chia tài sản chung.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật. Thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng, người phải thi hành án còn phải

chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất chậm thi hành án được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TA tỉnh;
- VKS;
- Các đương sự;
- UBND xã I;
- Chi cục THADS;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lại Hùng Hưng**